

Số: 166/QĐ - ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 07 tháng 2 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành chương đào tạo đại học ngành II theo hệ thống tín chỉ các ngành
Quản trị nhân lực; Kế toán; Bảo hiểm; Công tác xã hội; Quản trị kinh doanh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-LĐTBXH ngày 24/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Lao động- Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 30/3/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép trường Đại học Lao động- Xã hội đào tạo bậc đại học các ngành Quản trị nhân lực, Kế toán, Bảo hiểm, Công tác xã hội;

Căn cứ Quyết định số 529/QĐ-BGDĐT ngày 06/02/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép trường Đại học Lao động- Xã hội đào tạo bậc đại học ngành Quản trị kinh doanh;

Căn cứ quyết định số 1513/QĐ-ĐHLĐXH ngày 04/9/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động – Xã hội về việc ban hành chương trình đào tạo đại học chính qui theo học chế tín chỉ các ngành Quản trị nhân lực; Kế toán; Bảo hiểm; Công tác xã hội; Quản trị kinh doanh.

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Trưởng phòng Đào Tạo, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo đại học ngành II theo hệ thống tín chỉ các ngành Quản trị nhân lực, Kế toán, Bảo hiểm, Công tác xã hội; Quản trị kinh doanh (*Chương trình chi tiết kèm theo*).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng các phòng, Khoa, Bộ môn thuộc Trường; Giám đốc Cơ sở Sơn Tây và Cơ sở II chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./

Nơi nhận:

- Thư trưởng Doãn Mậu Diệp (để b/c)
- Như điều 3 (để t/h);
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu VT, Phòng KH-HTQT,
Phòng ĐT; Ban chỉ đạo tín chỉ.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Lê Thanh Hà

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH II - KẾ TOÁN
DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 166 /ĐHLĐXH-QĐ ngày 08 tháng 1 năm 2014
của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Mã ngành đào tạo	: 52340301
Loại hình đào tạo	: CHÍNH QUI

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	: 67 tín chỉ
---	---------------------

- Kiến thức cơ sở của khối ngành (bắt buộc)	: 0 tín chỉ
---	-------------

- Kiến thức cơ sở ngành	: 08 tín chỉ
-------------------------	--------------

Kiến thức bắt buộc	: 04 tín chỉ
--------------------	--------------

Kiến thức lựa chọn	: 04 tín chỉ
--------------------	--------------

- Kiến thức ngành	: 49 tín chỉ
-------------------	--------------

. Kiến thức bắt buộc	: 43 tín chỉ
----------------------	--------------

. Kiến thức lựa chọn	: 06 tín chỉ
----------------------	--------------

- Thực tập tốt nghiệp (bắt buộc)	: 04 tín chỉ
----------------------------------	--------------

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	: 06 tín chỉ
---	--------------



TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
I	Kiến thức giáo dục đại cương						0	0	0
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						67	36	31
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành						0	0	0
II.2	Kiến thức cơ sở ngành						8	4	4
	<i>Các học phần bắt buộc</i>						4	2	2
26	Nguyên lý kế toán II	NLKT2.1.2	KT	KT			2	1	1
30	Quản trị tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp	QTĐSN.1.2	KT	KT	24		2	1	1
	<i>Các học phần tự chọn (chọn 2 HP)</i>						4	2	2
31	Kinh tế lượng (được miễn-nếu đã học)	KTL.1.2	Toán	Toán-Tkê			2	1	1
32	Văn hóa doanh nghiệp (được miễn-nếu đã học)	VHDN.1.2	QTKD	QTKD			2	1	1
33	Kỹ năng giao tiếp	KNGT.1.2	CTXH	CTXH			2	1	1
34	Luật thuế và kế toán	LTKT.1.2	Luật	Luật			2	1	1
II.3	Kiến thức ngành						49	32	17
	<i>Các học phần bắt buộc</i>						43	28	15
35	Kế toán tài chính I	KTTTC1.1.3	KT	KT	26		3	2	1
36	Kế toán tài chính II	KTTTC2.1.3	KT	KT	35		3	2	1
37	Tổ chức kế toán	TCKT.1.3	KT	KT	38		3	2	1
39	Kế toán Hành chính sự nghiệp I	KTSN1.1.3	KT	KT	29		3	2	1
40	Kế toán Hành chính sự nghiệp II	KTSN2.1.3	KT	KT	39		3	2	1
41	Kiểm toán căn bản	KTCB.1.3	KT	KT	36		3	2	1
42	Phân tích báo cáo tài chính	PTTC.1.3	KT	KT	36		3	2	1
43	Kế toán thuế	KTT.1.3	KT	KT	35		3	2	1
44	Kế toán quốc tế	KTQTE.1.3	KT	KT	36		3	2	1
45	Kế toán máy	KTM.1.3	KT	KT	36		3	2	1
46	Hệ thống thông tin kế toán	HTKT.1.3	KT	KT	38		3	2	1
48	Thống kê doanh nghiệp	TKDN.1.3	Tkê	Toán-Tkê	21		3	2	1
49	Nguyên lý tiền lương	NLTL.1.2	QLLĐ	QLLĐ	19, 20		2	1	1
50	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TAKT.1.3	NN	NN	25		3	2	1
51	Kiểm soát nội bộ	KSNB.1.2	KT	KT	46		2	1	1
	<i>Học phần lựa chọn (chọn 3 HP)</i>						6	4	2
54	Kế toán công ty cổ phần	KTCP.1.2	KT	KT	35		2	1	1
55	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	KTXL.1.2	KT	KT	35		2	1	1
56	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	KTDV.1.2	KT	KT	35		2	1	1

TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
57	Kế toán ngân sách	KTNS.1.2	KT	KT	39		2	1	1
58	Thị trường chứng khoán (được miễn-nếu đã học)	TTCK.1.2	KT	KT	24		2	1	1
59	Kế toán tập đoàn (Hợp nhất báo cáo tài chính)	KTĐ.1.2	KT	KT	36		2	1	1
60	Tin dụng và thanh toán	TDNV.1.2	KT	KT	24		2	1	1
II.4	Thực tập tốt nghiệp	TTTT.1.4					4		4
II.5	Khóa luận tốt nghiệp	KLTN.1.6					6		6
61	Hệ thống kiểm soát	HTKS.1.3	KT	KT			3	2	1
62	Kiểm toán tài chính	KITTC.1.3	KT	KT			3	2	1
	Tổng cộng (chưa tính GDTC và GDQP)						67	36	31

Hà Nội, ngày 9 tháng 02 năm 2014

KT.HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Thanh Hà

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH II - KẾ TOÁN
DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : *166* /ĐHLĐXH-QĐ ngày *08* tháng *2* năm 2014
của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Mã ngành đào tạo	: 52340301
Loại hình đào tạo	: CHÍNH QUI

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	: 80 tín chỉ
---	---------------------

- Kiến thức cơ sở của khối ngành (bắt buộc)	: 0 tín chỉ
---	-------------

- Kiến thức cơ sở ngành	: 17 tín chỉ
-------------------------	--------------

Kiến thức bắt buộc	: 13 tín chỉ
--------------------	--------------

Kiến thức lựa chọn	: 04 tín chỉ
--------------------	--------------

- Kiến thức ngành	: 53 tín chỉ
-------------------	--------------

. Kiến thức bắt buộc	: 47 tín chỉ
----------------------	--------------

. Kiến thức lựa chọn	: 06 tín chỉ
----------------------	--------------

- Thực tập tốt nghiệp (bắt buộc)	: 04 tín chỉ
----------------------------------	--------------

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	: 06 tín chỉ
---	--------------



TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
I	Kiến thức giáo dục đại cương						0	0	0
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						80	44	36
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành						0	0	0
II.2	Kiến thức cơ sở ngành						17	9	8
	<i>Các học phần bắt buộc</i>						13	7	6
24	Tài chính - Tiền tệ	TCTT.1.2	KT	KT	19		2	1	1
25	Nguyên lý kế toán I (được miễn-nếu đã học)	NLKT1.1.2	KT	KT	19		2	1	1
26	Nguyên lý kế toán II	NLKT2.1.2	KT	KT			2	1	1
28	Quản trị doanh nghiệp	QTDN.1.2	QTKD	QTKD			2	1	1
29	Quản trị tài chính doanh nghiệp	QTCDN.1.3	KT	KT	24		3	2	1
30	Quản trị tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp	QTĐSN.1.2	KT	KT	24		2	1	1
	<i>Các học phần tự chọn</i>						4	2	2
31	Kinh tế lượng (được miễn-nếu đã học)	KTL.1.2	Toán	Toán-Tkê			2	1	1
32	Văn hóa doanh nghiệp	VHDN.1.2	QTKD	QTKD			2	1	1
33	Kỹ năng giao tiếp	KNGT.1.2	CTXH	CTXH			2	1	1
34	Luật thuế và kế toán	LTKT.1.2	Luật	Luật			2	1	1
II.3	Kiến thức ngành						53	35	18
	<i>Các học phần bắt buộc</i>						47	31	16
35	Kế toán tài chính I	KTTC1.1.3	KT	KT	26		3	2	1
36	Kế toán tài chính II	KTTC2.1.3	KT	KT	35		3	2	1
37	Tổ chức kế toán	TCKT.1.3	KT	KT	38		3	2	1
38	Kế toán quản trị	KTQT.1.3	KT	KT	35		3	2	1
39	Kế toán Hành chính sự nghiệp I	KTSN1.1.3	KT	KT	29		3	2	1
40	Kế toán Hành chính sự nghiệp II	KTSN2.1.3	KT	KT	39		3	2	1
41	Kiểm toán căn bản	KTCB.1.3	KT	KT	36		3	2	1
42	Phân tích báo cáo tài chính	PTTC.1.3	KT	KT	36		3	2	1
43	Kế toán thuế	KTT.1.3	KT	KT	35		3	2	1
44	Kế toán quốc tế	KTQTE.1.3	KT	KT	36		3	2	1
45	Kế toán máy	KTM.1.3	KT	KT	36		3	2	1
46	Hệ thống thông tin kế toán	HTKT.1.3	KT	KT	38		3	2	1
47	Lý thuyết tổ chức	LTTC.1.3	QTKD	QTKD	28		3	2	1
48	Thông kê doanh nghiệp	TKDN.1.3	Tkê	Toán-Tkê	21		3	2	1
50	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TAKT.1.3	NN	NN	25		3	2	1
51	Kiểm soát nội bộ	KSNB.1.2	KT	KT	46		2	1	1

TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
	Học phần lựa chọn (chọn 3 trong các học phần sau)						6	4	2
54	Kế toán công ty cổ phần	KTCP.1.2	KT	KT	35		2	1	1
55	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	KTXL.1.2	KT	KT	35		2	1	1
56	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	KTDV.1.2	KT	KT	35		2	1	1
57	Kế toán ngân sách	KTNS.1.2	KT	KT	39		2	1	1
58	Thị trường chứng khoán	TTCK.1.2	KT	KT	24		2	1	1
59	Kế toán tập đoàn (Hợp nhất báo cáo tài chính)	KTTĐ.1.2	KT	KT	36		2	1	1
60	Tín dụng và thanh toán	TDNV.1.2	KT	KT	24		2	1	1
II.4	Thực tập tốt nghiệp	TTTN.1.4					4		4
II.5	Khóa luận tốt nghiệp	KLTN.1.6					6		6
61	Hệ thống kiểm soát	HTKS.1.3	KT	KT			3	2	1
62	Kiểm toán tài chính	KITTC.1.3	KT	KT			3	2	1
	Tổng cộng (chưa tính GDTC và GDQP)						80	44	36

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2014

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Thanh Hà

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH II - KẾ TOÁN
DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 166 /ĐHLĐXH-QĐ ngày 08 tháng 1 năm 2014
của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Mã ngành đào tạo	: 52340301
Loại hình đào tạo	: CHÍNH QUI

Kiến thức giáo dục đại cương	: 04 tín chỉ
-------------------------------------	---------------------

. Kiến thức bắt buộc	: 04 tín chỉ
----------------------	--------------

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	: 98 tín chỉ
---	---------------------

- Kiến thức cơ sở của khối ngành (bắt buộc)	: 12 tín chỉ
---	--------------

- Kiến thức cơ sở ngành	: 19 tín chỉ
-------------------------	--------------

Kiến thức bắt buộc	: 15 tín chỉ
--------------------	--------------

Kiến thức lựa chọn	: 04 tín chỉ
--------------------	--------------

- Kiến thức ngành	: 57 tín chỉ
-------------------	--------------

. Kiến thức bắt buộc	: 49 tín chỉ
----------------------	--------------

. Kiến thức lựa chọn	: 08 tín chỉ
----------------------	--------------

- Thực tập tốt nghiệp (bắt buộc)	: 04 tín chỉ
----------------------------------	--------------

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	: 06 tín chỉ
---	--------------



TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
I	Kiến thức giáo dục đại cương						4	2	2
I.1.	Các học phần bắt buộc						4	2	2
9	Toán cao cấp 1 (được miễn-nếu đã học)	TCC1.1.2	Toán	Toán- T kê			2	1	1
10	Toán cao cấp 2	TCC2.1.2	Toán	Toán- Tkê	9		2	1	1
I.2.	Các học phần tự chọn						0	0	0
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						98	54	44
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành						12	7	5
19	Kinh tế vi mô	KTVM.1.3	QTKD	QTKD			3	2	1
20	Kinh tế vĩ mô	VM.1.3	QTKD	QTKD			3	2	1
21	Nguyên lý thống kê	NLTK.1.2	Tkê	Toán- Tkê			2	1	1
22	Luật kinh tế	LKT.1.2	Luật	Luật			2	1	1
23	Marketing căn bản	MKTCB.1.2	QTKD	QTKD			2	1	1
II.2	Kiến thức cơ sở ngành						19	10	9
	Các học phần bắt buộc						15	8	7
24	Tài chính - Tiền tệ	TCTT.1.2	KT	KT	19		2	1	1
25	Nguyên lý kế toán I (được miễn-nếu đã học)	NLKT1.1.2	KT	KT	19		2	1	1
26	Nguyên lý kế toán II	NLKT2.1.2	KT	KT			2	1	1
27	Luật lao động	LLD.1.2	Luật	Luật			2	1	1
28	Quản trị doanh nghiệp	QTDN.1.2	QTKD	QTKD			2	1	1
29	Quản trị tài chính doanh nghiệp	QTCDN.1.3	KT	KT	24		3	2	1
30	Quản trị tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp	QTĐSN.1.2	KT	KT	24		2	1	1
	Các học phần tự chọn (chọn 2 HP)						4	2	2
31	Kinh tế lượng	KTL.1.2	Toán	Toán- Tkê			2	1	1
32	Văn hóa doanh nghiệp	VHDN.1.2	QTKD	QTKD			2	1	1
33	Kỹ năng giao tiếp	KNGT.1.2	CTXH	CTXH			2	1	1
34	Luật thuế và kế toán	LTKT.1.2	Luật	Luật			2	1	1
II.3	Kiến thức ngành						57	37	20
	Các học phần bắt buộc						49	32	17
35	Kế toán tài chính I	KTTC1.1.3	KT	KT	26		3	2	1
36	Kế toán tài chính II	KTTC2.1.3	KT	KT	35		3	2	1
37	Tổ chức kế toán	TCKT.1.3	KT	KT	38		3	2	1
38	Kế toán quản trị	KTQT.1.3	KT	KT	35		3	2	1
39	Kế toán Hành chính sự nghiệp I	KTSN1.1.3	KT	KT	29		3	2	1
40	Kế toán Hành chính sự nghiệp II	KTSN2.1.3	KT	KT	39		3	2	1

TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
41	Kiểm toán căn bản	KTCB.1.3	KT	KT	36		3	2	1
42	Phân tích báo cáo tài chính	PTTC.1.3	KT	KT	36		3	2	1
43	Kế toán thuế	KTT.1.3	KT	KT	35		3	2	1
44	Kế toán quốc tế	KTQTE.1.3	KT	KT	36		3	2	1
45	Kế toán máy	KTM.1.3	KT	KT	36		3	2	1
46	Hệ thống thông tin kế toán	HTKT.1.3	KT	KT	38		3	2	1
47	Lý thuyết tổ chức	LTTC.1.3	QTKD	QTKD	28		3	2	1
48	Thông kê doanh nghiệp	TKDN.1.3	Tkê	Toán-Tkê	21		3	2	1
49	Nguyên lý tiền lương (được miễn-nếu đã học)	NLTL.1.2	QLLĐ	QLLĐ	19, 20		2	1	1
50	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TAKT.1.3	NN	NN	25		3	2	1
51	Kiểm soát nội bộ	KSNB.1.2	KT	KT	46		2	1	1
	Học phần lựa chọn						8	5	3
	Nhóm 1 (chọn 1 trong 2 học phần sau)						2	1	1
52	Nghị quyết vụ bảo hiểm xã hội	NVBH.1.2	BH	BH			2	1	1
53	Nhập môn quản trị nhân lực	NMQT.1.2	QLLĐ	QLLĐ			2	1	1
	Nhóm 2 (chọn 3 trong các học phần sau)						6	4	2
54	Kế toán công ty cổ phần	KTCP.1.2	KT	KT	35		2	1	1
55	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	KTXL.1.2	KT	KT	35		2	1	1
56	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	KTDV.1.2	KT	KT	35		2	1	1
57	Kế toán ngân sách	KTNS.1.2	KT	KT	39		2	1	1
58	Thị trường chứng khoán	TTCK.1.2	KT	KT	24		2	1	1
59	Kế toán tập đoàn (Hợp nhất báo cáo tài chính)	KTĐ.1.2	KT	KT	36		2	1	1
60	Tín dụng và thanh toán	TDNV.1.2	KT	KT	24		2	1	1
II.4	Thực tập tốt nghiệp	TTTT.1.4					4		4
II.5	Khóa luận tốt nghiệp	KLTN.1.6					6		6
61	Hệ thống kiểm soát	HTKS.1.3	KT	KT			3	2	1
62	Kiểm toán tài chính	KITTC.1.3	KT	KT			3	2	1
	Tổng cộng (chưa tính GDTC và GDQP)						102	56	46

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2014



KI HIỆU TRƯỞNG
PHI HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Thanh Hà

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH II - KẾ TOÁN
DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH BẢO HIỂM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số : 166 /ĐHLĐXH-QĐ ngày 09 tháng 2 năm 2014
của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội)*

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Mã ngành đào tạo	: 52340301
Loại hình đào tạo	: CHÍNH QUI

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	: 80 tín chỉ
---	---------------------

- Kiến thức cơ sở của khối ngành (bắt buộc)	: 0 tín chỉ
---	-------------

- Kiến thức cơ sở ngành	: 17 tín chỉ
-------------------------	--------------

Kiến thức bắt buộc	: 13 tín chỉ
--------------------	--------------

Kiến thức lựa chọn	: 04 tín chỉ
--------------------	--------------

- Kiến thức ngành	: 53 tín chỉ
-------------------	--------------

. Kiến thức bắt buộc	: 47 tín chỉ
----------------------	--------------

. Kiến thức lựa chọn	: 06 tín chỉ
----------------------	--------------

- Thực tập tốt nghiệp (bắt buộc)	: 04 tín chỉ
----------------------------------	--------------

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	: 06 tín chỉ
---	--------------

TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
I	Kiến thức giáo dục đại cương						0	0	0
I.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>						0	0	0
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						80	43	37
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành						0	0	0
II.2	Kiến thức cơ sở ngành						17	9	8
	<i>Các học phần bắt buộc</i>						13	7	6
24	Tài chính - Tiền tệ	TCTT.1.2	KT	KT	19		2	1	1
25	Nguyên lý kế toán I (được miễn-nếu đã học)	NLKT1.1.2	KT	KT	19		2	1	1
26	Nguyên lý kế toán II	NLKT2.1.2	KT	KT			2	1	1
28	Quản trị doanh nghiệp	QTDN.1.2	QTKD	QTKD			2	1	1
29	Quản trị tài chính doanh nghiệp	QTCDN.1.3	KT	KT	24		3	2	1
30	Quản trị tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp	QTĐSN.1.2	KT	KT	24		2	1	1
	<i>Các học phần tự chọn</i>						4	2	2
31	Kinh tế lượng (được miễn-nếu đã học)	KTL.1.2	Toán	Toán-Tkê			2	1	1
32	Văn hóa doanh nghiệp	VHDN.1.2	QTKD	QTKD			2	1	1
33	Kỹ năng giao tiếp	KNGT.1.2	CTXH	CTXH			2	1	1
34	Luật thuế và kế toán	LTKT.1.2	Luật	Luật			2	1	1
II.3	Kiến thức ngành						53	34	19
	<i>Các học phần bắt buộc</i>						47	31	16
35	Kế toán tài chính I	KTTTC1.1.3	KT	KT	26		3	2	1
36	Kế toán tài chính II	KTTTC2.1.3	KT	KT	35		3	2	1
37	Tổ chức kế toán	TCKT.1.3	KT	KT	38		3	2	1
38	Kế toán quản trị	KTQT.1.3	KT	KT	35		3	2	1
39	Kế toán Hành chính sự nghiệp I	KTSN1.1.3	KT	KT	29		3	2	1
40	Kế toán Hành chính sự nghiệp II	KTSN2.1.3	KT	KT	39		3	2	1
41	Kiểm toán căn bản	KTCB.1.3	KT	KT	36		3	2	1
42	Phân tích báo cáo tài chính	PTTC.1.3	KT	KT	36		3	2	1
43	Kế toán thuế	KTT.1.3	KT	KT	35		3	2	1
44	Kế toán quốc tế	KTQTE.1.3	KT	KT	36		3	2	1
45	Kế toán máy	KTM.1.3	KT	KT	36		3	2	1
46	Hệ thống thông tin kế toán	HTKT.1.3	KT	KT	38		3	2	1
47	Lý thuyết tổ chức	LTTC.1.3	QTKD	QTKD	28		3	2	1
48	Thống kê doanh nghiệp	TKDN.1.3	Tkê	Toán-Tkê	21		3	2	1
50	Tiếng Anh chuyên ngành Kế	TAKT.1.3	NN	NN	25		3	2	1

TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
	toán								
51	Kiểm soát nội bộ	KSNB.1.2	KT	KT	46		2	1	1
	Học phần lựa chọn (chọn 3 học phần)						6	3	3
54	Kế toán công ty cổ phần	KTCP.1.2	KT	KT	35		2	1	1
55	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	KTXL.1.2	KT	KT	35		2	1	1
56	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	KTDV.1.2	KT	KT	35		2	1	1
57	Kế toán ngân sách	KTNS.1.2	KT	KT	39		2	1	1
58	Thị trường chứng khoán	TTCK.1.2	KT	KT	24		2	1	1
59	Kế toán tập đoàn (Lập báo cáo tài chính hợp nhất)	KTTĐ.1.2	KT	KT	36		2	1	1
60	Tin dụng và thanh toán	TDNV.1.2	KT	KT	24		2	1	1
II.4	Thực tập tốt nghiệp	TTTN.1.4					4		4
II.5	Khóa luận tốt nghiệp	KLTN.1.6					6		6
61	Hệ thống kiểm soát	HTKS.1.3	KT	KT			3	2	1
62	Kiểm toán tài chính	KITTC.1.3	KT	KT			3	2	1
	Tổng cộng (chưa tính GDTC và GDQP)						80	43	37

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2014

KT.HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Thanh Hà